

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06 /2025/DS – ST.
Ngày: 16-01-2025
V/V tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Cúc
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Song Hoàn
2. Ông Hồ Sĩ Tiến
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn S - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 444/2022/TLST - DS ngày 04 tháng 11 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 291/2024/QĐST-DS ngày 31-12-2024 , giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP B1 (nay đổi tên thành Ngân hàng TMCP L)

Địa chỉ: Tầng A, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà T, số B T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S1 – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn N, Ngân hàng TMCP B1 (Ngân hàng TMCP L – Chi nhánh V, theo Giấy ủy quyền số 6650/2017/QĐ-TGD ngày 20-6-2017).

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Thành N1, nhân viên Ngân hàng B1, Chi nhánh V. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Dương Văn T, sinh năm 1992 (hiện đang bị tạm giam tại trại giam Công an tỉnh B. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bà Hà Thị B, sinh năm 1995 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: P Chung cư S, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 13-10-2021, ông Dương Văn T và bà Hà Thị B có vay tiền tại Ngân hàng TMCP B1 (Nay là Ngân hàng TMCP L) - Chi nhánh V - Phòng G (L1) với chứng từ là:

- + Hợp đồng tín dụng số HDTD573202140 ngày 13-10-2021;
- + Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 573201745/01 ngày 13-10-2021;
- + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC573202140 ngày 13-10-2021.

Theo nội dung hợp đồng, ông Dương Văn T và bà Hà Thị B vay ngân hàng số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất tại thời điểm cho vay 10.2%/năm. Lãi suất được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần. Lãi suất hiện tại đang áp dụng 12.85%/năm. Mục đích cho vay: Hoàn tiền mua căn hộ chung cư S, Chung cư B tầng - DII-D, TT C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tài sản đảm bảo: là căn hộ S, Chung cư B tầng-DII-D, TT C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích 95m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 777472653600864 do UBND tỉnh B cấp ngày 31-12-2008. Tài sản thuộc sở hữu của ông Dương Văn T cùng vợ là bà Hà Thị B đã thế chấp tại Ngân hàng TMCP B1 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC573202140 ngày 13-10-2021.Tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu của ông Dương Văn T cùng vợ là bà Hà Thị Bích

Ngoài ra, ông Dương Văn T còn có khoản vay hạn mức thẻ tín dụng ngày 29-12-2021 giữa Ngân hàng TMCP B1 với ông Dương Văn T. Số tiền cho vay: 50.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay: 28%/năm.

Kể từ ngày 25-4-2022, ông Dương Văn T và bà Hà Thị B đã không trả được nợ và đã để khoản vay quá hạn từ đó.

Ngày 24-10-2022, L1 đã khởi kiện ông Dương Văn T và bà Hà Thị Bích T1 Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, với số tiền yêu cầu trả nợ tạm tính đến ngày 17-10-2022 là 1.050.408.938 đồng (trong đó gốc quá hạn là 990.831.027 đồng, nợ lãi là 59.577.911 đồng).

Từ khi khởi kiện đến nay ông T và bà B không thanh toán cho ngân hàng được khoản tiền nào.

Nay ngân hàng yêu cầu ông Dương Văn T và bà Hà Thị B phải trả cho ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 16-01- 2025 là 1.439.131.297 đồng (trong đó gốc quá hạn là 990.831.027 đồng, nợ lãi là 448.300.270 đồng) và toàn bộ tiền lãi phát sinh cho đến khi tất toán khoản vay.

Ngay sau khi Q định/Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Dương Văn T và bà Hà Thị B không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ thì Ngân hàng TMCP B1 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là căn hộ S, Chung cư B tầng-DII-D, TT C,

Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, diện tích 95m² theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 777472653600864 do UBND tỉnh B cấp ngày 31/12/2008 để thu hồi nợ vay.

2. Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Hà Thị B và ông Dương Văn T trình bày:

Ông T và bà B đồng ý với lời trình bày của Đại diện Ngân hàng TMCP B1 về nội dung, hình thức, quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng giữa hai bên. Theo hợp đồng đã ký, trong quá trình vay do ông T bị bắt, hoàn cảnh khó khăn nên bà B và ông T đã vi phạm hợp đồng hai bên đã thỏa thuận là chưa trả được số nợ gốc và tiền lãi từ ngày 25-4-2022 cho đến nay cho Ngân hàng theo đúng quy định. Nay Bị đơn xác nhận tính đến ngày 16-12-2024, còn nợ của Ngân hàng TMCP B1, tổng số tiền là 1.420.051.225 đồng (trong đó gốc quá hạn là 990.831.031 đồng, nợ lãi là 429.220.194 đồng).

Vụ án “Lừa đảo và chiếm đoạt tài sản”, do ông Dương Văn T là bị cáo đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử. Kết quả ông Dương Văn T bị phạt 18 năm tù và tài sản bảo đảm cho Ngân hàng TMCP B1 tiếp tục kê biên.

Hiện nay, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ông T thì ở tù, bà B không có khả năng thanh toán các khoản nợ gốc và nợ lãi nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

3. Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B1 về việc buộc ông Dương Văn T và bà Hà Thị B phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc và tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ trả nợ; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B1 về việc phát mãi tài sản, vì tài sản này tiếp tục bị kê biên thi hành án trong một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngân hàng TMCP B1 (Nay là Ngân hàng TMCP L, tên viết tắt là L1) khởi kiện yêu cầu ông Dương Văn T và bà Hà Thị B phải thanh toán số tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký. Đây là vụ án dân sự tranh chấp giữa cá nhân với tổ chức chức có đăng ký kinh doanh, bị đơn có địa chỉ tại thành phố V nên xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thành N1 và bị đơn ông Dương Văn T, bà Hà Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc:

Ngân hàng TMCP B1 (Ngân hàng TMCP L) yêu cầu Tòa án buộc ông Dương Văn T và bà Hà Thị Bích T2 cho ngân hàng số tiền gốc là 990.831.027 đồng.

Xét thấy, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ngân hàng là có căn cứ, Ngân hàng TMCP B1 cung cấp Hợp đồng tín dụng số HDTD573202140 ngày 13-10-2021; Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 573201745/01 ngày 13-10-2021; có chữ ký của hai bên và ông T, bà B cũng thừa nhận lời trình bày của ngân hàng theo đơn khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của ngân hàng trong quá trình tố tụng là đúng, được xem là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định, ông Dương Văn T, bà Hà Thị B có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP B1 để vay số tiền 1.000.000.000 đồng và khoản vay hạn mức thẻ tín dụng ngày 29-12-2021, số tiền 50.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng ông T, bà B đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo cam kết trong hợp đồng tín dụng, liên tục không trả nợ trong nhiều kỳ. Mặc dù ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông T, bà B mới thanh toán được một phần tiền gốc, sau thì không có thiện chí trả nợ, tính đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền gốc của hợp đồng tín dụng số HDTD573202140 còn 974.997.692 đồng và khoản vay hạn mức thẻ tín dụng ngày 29-12-2021, số tiền gốc còn là 15.833.335 đồng. Tổng số tiền gốc tính đến ngày 16-01-2025 là 990.831.027 đồng và hiện chưa thanh toán nợ gốc này cho Ngân hàng TMCP B1. Do vậy, cần buộc ông Dương Văn T và bà Hà Thị B phải thanh toán số tiền đã vay nêu trên cho Ngân hàng TMCP B1 (Ngân hàng TMCP L) là phù hợp với Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Về yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn:

Xét thấy, việc bị đơn ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP B1 để vay số tiền 1.000.000.000 đồng, các bên có thỏa thuận lãi suất tại thời điểm cho vay 10.2%/năm. Lãi suất được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần. Lãi suất hiện tại đang áp dụng 12.85%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, nhưng bị đơn không thanh toán tiền lãi cho ngân hàng như đã thỏa thuận. Cụ thể, tiền lãi trong hạn tính từ ngày 25-4-2022 đến ngày 16-01-2025 là 392.631.345 đồng và tiền lãi quá hạn là 18.158.364 đồng. Tổng lãi 410.789.709 đồng

Đối với khoản vay hạn mức thẻ tín dụng ngày 29-12-2021 giữa ngân hàng L1 với ông Dương Văn T, số tiền cho vay: 50.000.000 đồng. Lãi suất cho vay: 28%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, ông T không thanh toán tiền lãi cho ngân hàng như đã thỏa thuận. Cụ thể là lãi trong hạn 11.781.467 đồng, lãi quá hạn 4.501.092 đồng. Tổng nợ lãi tính đến ngày 16-01-2025 là 16.282.559 đồng.

Việc ngân hàng áp dụng mức lãi suất và đề nghị ông T, bà B phải trả là phù hợp với khoản 2 Điều 91 và khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 6, Điều 8 và Điều 12 Nghị Quyết số 01/2019 ngày 11-01-2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3]. Về yêu cầu tính lãi phạt chậm trả của nguyên đơn:

Tại Điều 2.4 của Hợp đồng tín dụng số HDTD573202140 ngày 13-10-2021, giữa Ngân hàng TMCP B1 và ông Dương Văn T, bà Hà Thị B có quy định:

Nếu bên vay chậm trả gốc và/hoặc lãi, thì phải trả lãi tiền vay cho ngân hàng như sau:

- Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm.

Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự đã quy định: *“Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”*; điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng N2 quy định: *“Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”*; khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn”*

Ngân hàng TMCP B1 yêu cầu ông T, bà B phải trả tiền lãi phạt chậm trả đối với Hợp đồng tín dụng số HDTD573202140 ngày 13-10-2021 là 20.965.991 đồng và khoản vay hạn mức thẻ tín dụng ngày 29-12-2021 số tiền 262.011 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4]. Về tài sản bảo đảm:

Để đảm bảo cho khoản vay ông Dương Văn T và bà Hà Thị B đã thế chấp căn hộ số 1418, Chung cư B tầng-DII-D, TT C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích 95m², Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 777472653600864 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 31-12-

2008, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC573202140 ngày 13-10-2021.

Xét các bên đương sự ký vào hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, không có sự lừa dối hay ép buộc nào. Hợp đồng cũng đã được công chứng tại Phòng C1. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V. Tuy nhiên, theo bản án hình sự sơ thẩm số 38/2024/HSST ngày 15-5-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và bản án hình sự phúc thẩm số 1023/2024/HS-ST ngày 31-10-2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định tài sản bảo đảm là tài sản do ông Dương Văn T thực hiện hành vi phạm tội mà có, tiếp tục kê biên để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường cho bị hại. Tài sản bảo đảm đã được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP B1 về việc phát mãi tài sản bảo đảm.

Từ những phân tích trên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện Ngân hàng TMCP B1 (Ngân hàng TMCP L).

Ý kiến đề nghị của đại diện viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng TMCP B1 (Ngân hàng TMCP L) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Ông Dương Văn T và bà Hà Thị B phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP B1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B1 (Ngân hàng TMCP L).

Áp dụng các Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Ông Dương Văn T và bà Hà Thị Bích T2 nợ cho Ngân hàng TMCP B1 (Ngân hàng TMCP L) tổng số tiền 1.406.753.392 đồng theo Hợp đồng tín dụng số HDTD573202140 ngày 13-10-2021, trong đó: nợ gốc 974.997.692 đồng, lãi trong hạn 392.631.345 đồng, lãi quá hạn 18.158.364 đồng, lãi phạt chậm trả 20.965.991.

Và tổng số tiền 32.377.905 đồng theo khoản vay hạn mức thẻ tín dụng ngày 29-12-2021, trong đó : nợ gốc 15.833.335 đồng, lãi trong hạn 11.781.467 đồng, lãi quá hạn 4.501.092 đồng, lãi phạt chậm trả 262.011 đồng.

(Tổng nợ phải trả cho hai khoản vay nêu trên là 1.439.131.297 đồng, gồm nợ gốc 990.831.027 đồng, lãi trong hạn 404.412.812 đồng, lãi quá hạn 22.659.456 đồng, lãi phạt chậm trả 21.228.002 đồng).

Kể từ ngày 17-01-2025, ông Dương Văn T và bà Hà Thị Bích C phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HDTD573202140 ngày 13-10-2021 và khoản vay hạn mức thẻ tín dụng ngày 29-12-2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B1 (Ngân hàng TMCP L) về việc phát mãi tài sản bảo đảm là căn hộ số 1418, Chung cư B tầng-DII-D, TT C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích 95m², Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 777472653600864 do UBND tỉnh B cấp ngày 31-12-2008, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC573202140 ngày 13-10-2021.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Dương Văn T và bà Hà Thị B phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 55.173.939 (Năm mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi ba ngàn, chín trăm ba mươi chín) đồng.

+ Ngân hàng TMCP B1 (Ngân hàng TMCP L) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp 21.700.000đ (Hai mươi một triệu bảy trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003410 ngày 01-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngân hàng TMCP B1 được hoàn lại số tiền chênh lệch là 21.400.000 (Hai mươi một triệu bốn trăm ngàn) đồng

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để yêu cầu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Tp.VT;
- Thi hành án dân sự tpVT;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Cúc

